kiểm tra

Câu 1 **Giá trị của $\sin\left(\frac{\pi}{6}\right)$ là:**

A. $\frac{1}{2}$

B. $\frac{\sqrt{2}}{2}$

C. $\frac{\sqrt{3}}{2}$

D. 1

Câu 2 **Giá trị của $\cos\left(\frac{\pi}{3}\right)$ là:**

A. $\frac{1}{2}$

B. $\frac{\sqrt{2}}{2}$

C. $\frac{\sqrt{3}}{2}$

D. 1

Câu 3 **Giá trị của $\tan\left(\frac{\pi}{4}\right)$ là:**

A. 0

B. 1

C. -1

D. Không xác định

Câu 4 **Giá trị của $\cot\left(\frac{\pi}{6}\right)$ là:**

A. $\sqrt{3}$

B. $\frac{1}{\sqrt{3}}$

C. 1

D. $-\sqrt{3}$

Câu 5 **Trong các đẳng thức sau, đẳng thức nào đúng?**

A. $\sin^2 x + \cos^2 x = 1$

B. $\sin^2 x - \cos^2 x = 1$

C. $\sin^2 x + \cos^2 x = 0$

D. $\sin^2 x - \cos^2 x = 0$

Câu 6 **Khẳng định nào sau đây sai?**

A. $-1 \leq \sin x \leq 1$

B. $-1 \leq \cos x \leq 1$

C. $\tan x$ xác định với mọi x

D. $\cot x$ xác định với mọi $x \neq k\pi$

Câu 7 **Hàm số $y = \sin x$ là hàm số:**

A. Chẵn

B. Lẻ

C. Không chẵn không lẻ

D. Vừa chẵn vừa lẻ

Câu 8 **Hàm số $y = \cos x$ là hàm số:**

A. Chẵn

B. Lẻ

C. Không chẵn không lẻ

D. Vừa chẵn vừa lẻ

Câu 9 **Tập xác định của hàm số $y = \tan x$ là:**

A. $\mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{2} + k\pi \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$

B. $\mathbb{R} \setminus \left\{ k\pi \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$

C. $\mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{2} + k2\pi \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$

D. $\mathbb{R} \setminus \left\{ k2\pi \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$

Câu 10 **Tập xác định của hàm số $y = \cot x$ là:**

A. $\mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{2} + k\pi \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$

B. $\mathbb{R} \setminus \left\{ k\pi \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$

C. $\mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{2} + k2\pi \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$

D. $\mathbb{R} \setminus \left\{ k2\pi \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$

Câu 11 **Giá trị lớn nhất của hàm số $y = 3\sin x + 4$ là:**

A. 1

B. 3

C. 4

D. 7

Câu 12 **Giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = 2\cos x - 1$ là:**

A. -3

B. -1

C. 1

D. 3

Câu 13 **Phương trình $\sin x = \frac{1}{2}$ có nghiệm là:**

A. $x = \frac{\pi}{6} + k2\pi$ hoặc $x = \frac{5\pi}{6} + k2\pi$

B. $x = \frac{\pi}{3} + k2\pi$ hoặc $x = \frac{2\pi}{3} + k2\pi$

C. $x = \frac{\pi}{6} + k\pi$ hoặc $x = \frac{5\pi}{6} + k\pi$

D. $x = \frac{\pi}{3} + k\pi$ hoặc $x = \frac{2\pi}{3} + k\pi$

Câu 14 **Phương trình $\cos x = \frac{\sqrt{2}}{2}$ có nghiệm là:**

A. $x = \frac{\pi}{4} + k2\pi$ hoặc $x = -\frac{\pi}{4} + k2\pi$

B. $x = \frac{\pi}{3} + k2\pi$ hoặc $x = -\frac{\pi}{3} + k2\pi$

C. $x = \frac{\pi}{4} + k\pi$ hoặc $x = -\frac{\pi}{4} + k\pi$

D. $x = \frac{\pi}{3} + k\pi$ hoặc $x = -\frac{\pi}{3} + k\pi$

Câu 15 **Phương trình $\tan x = 1$ có nghiệm là:**

A. $x = \frac{\pi}{4} + k\pi$

B. $x = \frac{\pi}{4} + k2\pi$

C. $x = \frac{\pi}{3} + k\pi$

D. $x = \frac{\pi}{3} + k2\pi$

Câu 16 **Phương trình $\cot x = -1$ có nghiệm là:**

A. $x = -\frac{\pi}{4} + k\pi$

B. $x = -\frac{\pi}{4} + k2\pi$

C. $x = \frac{\pi}{4} + k\pi$

D. $x = \frac{\pi}{4} + k2\pi$

Câu 17 **Phương trình $\sin x = \sin\left(\frac{\pi}{3}\right)$ có nghiệm là:**

A. $x = \frac{\pi}{3} + k2\pi$ hoặc $x = \frac{2\pi}{3} + k2\pi$

B. $x = \frac{\pi}{3} + k2\pi$ hoặc $x = -\frac{\pi}{3} + k2\pi$

C. $x = \frac{\pi}{3} + k\pi$ hoặc $x = \frac{2\pi}{3} + k\pi$

D. $x = \frac{\pi}{3} + k\pi$ hoặc $x = -\frac{\pi}{3} + k\pi$

Câu 18 **Phương trình $\cos x = \cos\left(\frac{\pi}{4}\right)$ có nghiệm là:**

A. $x = \frac{\pi}{4} + k2\pi$ hoặc $x = -\frac{\pi}{4} + k2\pi$

B. $x = \frac{\pi}{4} + k2\pi$ hoặc $x = \frac{3\pi}{4} + k2\pi$

C. $x = \frac{\pi}{4} + k\pi$ hoặc $x = -\frac{\pi}{4} + k\pi$

D. $x = \frac{\pi}{4} + k\pi$ hoặc $x = \frac{3\pi}{4} + k\pi$

Câu 19 **Phương trình $\tan x = \tan\left(\frac{\pi}{5}\right)$ có nghiệm là:**

A. $x = \frac{\pi}{5} + k\pi$

B. $x = \frac{\pi}{5} + k2\pi$

C. $x = \frac{4\pi}{5} + k\pi$

D. $x = \frac{4\pi}{5} + k2\pi$

Câu 20 **Phương trình $\cot x = \cot\left(\frac{\pi}{6}\right)$ có nghiệm là:**

A. $x = \frac{\pi}{6} + k\pi$

B. $x = \frac{\pi}{6} + k2\pi$

C. $x = \frac{5\pi}{6} + k\pi$

D. $x = \frac{5\pi}{6} + k2\pi$

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:

IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker

Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59

diemdanh.app